THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 148/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (tên tiếng Anh là One Commune One Product - OCOP, gọi tắt là Chương trình OCOP), như sau:

1. Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí OCOP) là căn cứ để đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

a) Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, gồm 06 nhóm sản phẩm: Thực phẩm; đồ uống; dược liệu và sản phẩm từ dược liệu; hàng thủ công mỹ nghệ; sinh vật cảnh; và dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch (Danh mục phân loại sản phẩm tại Phụ lục I).

b) Bộ tiêu chí của sản phẩm gồm 03 phần:

- Phần A: Các tiêu chí đánh giá về sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (40 điểm), gồm: Tổ chức sản xuất; phát triển sản phẩm; sức mạnh cộng đồng.

- Phần B: Các tiêu chí đánh giá về khả năng tiếp thị (25 điểm), gồm: Tiếp thị; câu chuyện về sản phẩm.

- Phần C: Các tiêu chí đánh giá về chất lượng sản phẩm (35 điểm), gồm: Chỉ tiêu cảm quan, dinh dưỡng, tính độc đáo của sản phẩm; tiêu chuẩn sản phẩm; khả năng xuất khẩu, phân phối tại thị trường quốc tế.

(Tiêu chí từng nhóm, phân nhóm sản phẩm tại Phụ lục III).

2. Phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm theo Bộ tiêu chí OCOP. Tổng điểm đánh giá cho mỗi sản phẩm tối đa là 100 điểm và được phân thành 05 hạng:

a) Hạng 5 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 90 đến 100 điểm, là sản phẩm đặc trưng, tiêu chuẩn chất lượng cao và hội tụ điều kiện để xuất khẩu.

b) Hạng 4 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 70 đến dưới 90 điểm, là sản phẩm đặc trưng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và tiếp cận thị trường tốt, có tiềm năng nâng cấp lên hạng 5 sao.

c) Hạng 3 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 50 đến dưới 70 điểm, là sản phẩm có đặc thù, được quản lý và thương mại ổn định, có thể nâng cấp lên hạng 4 sao.

d) Hạng 2 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 30 đến dưới 50 điểm, sản phẩm được sản xuất, bước đầu hình thành chất lượng cụ thể, có thể tiếp tục nâng cấp để nâng lên hạng 3 sao.

đ) Hạng 1 sao: Tổng điểm trung bình đạt dưới 30 điểm, là sản phẩm sơ khai, chưa được hình thành trong thương mại, có thể nâng cấp lên hạng 2 sao.

3. Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:

a) Công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được chia làm 03 cấp: cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương.

b) Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành.

(Chi tiết Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại Phụ lục II).

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm; Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ vào điều kiện thực tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

Đối với các sản phẩm đã được đánh giá, công nhận theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 trước ngày Quyết định này có hiệu lực, được bảo lưu trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được công nhận.

Đối với các sản phẩm được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá đạt tiềm năng 5 sao, có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao trước ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiếp tục áp dụng Bộ tiêu chí theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Lưu Quang

Phụ lục I

DANH MỤC PHÂN LOẠI SẢN PHẨM

THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM - OCOP

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg

ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Phân loại sản phẩm	Bộ chủ trì quản lý[1]
I	**SẢN PHẨM THỰC PHẨM**	
1	Nhóm: Thực phẩm tươi sống	
a	Phân nhóm: Rau, củ, quả, hạt tươi	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Phân nhóm: Thịt, thủy sản, trứng, sữa tươi	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế	
a	Phân nhóm: Gạo, ngũ cốc, hạt sơ chế khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Phân nhóm: Mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Nhóm: Thực phẩm chế biến	
a	Phân nhóm: Đồ ăn nhanh	Công Thương
b	Phân nhóm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương
c	Phân nhóm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
d	Phân nhóm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa, thủy sản, các sản phẩm từ mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương
4	Nhóm: Gia vị	
a	Phân nhóm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Phân nhóm: Gia vị khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Nhóm: Chè	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
a	Phân nhóm: Chè tươi, chế biến	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Phân nhóm: Sản phẩm trà từ thực vật khác	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Nhóm: Cà phê, Ca cao	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

[1] Theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

STT	Phân loại sản phẩm	Bộ chủ trì quản lý[1]
II	**SẢN PHẨM ĐỒ UỐNG**	
1	Nhóm: Đồ uống có cồn	
a	Phân nhóm: Rượu trắng	Công Thương
b	Phân nhóm: Đồ uống có cồn khác	Công Thương
2	Nhóm: Đồ uống không cồn	
a	Phân nhóm: Nước khoáng thiên nhiên, nước uống tinh khiết	Y tế
b	Phân nhóm: Đồ uống không cồn	Công Thương
III	**SẢN PHẨM DƯỢC LIỆU VÀ SẢN PHẨM TỪ DƯỢC LIỆU**	
1	Nhóm: Thực phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc Y học cổ truyền	Y tế
2	Nhóm: Mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược	Y tế
3	Nhóm: Tinh dầu và thảo dược khác	Y tế
IV	**SẢN PHẨM THỦ CÔNG MỸ NGHỆ**	
1	Nhóm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng, trang trí	Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Nhóm: Vải, may mặc	Công Thương
V	**SẢN PHẨM SINH VẬT CẢNH**	
1	Nhóm: Hoa	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Nhóm: Cây cảnh	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Nhóm: Động vật cảnh	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VI	**SẢN PHẨM DỊCH VỤ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG, DU LỊCH SINH THÁI VÀ ĐIỂM DU LỊCH**	
1	Nhóm: Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch	Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phụ lục II

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Trình tự đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) tổ chức đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP, bao gồm các tiêu chí sau: nguồn gốc sản phẩm/nguyên liệu địa phương; sử dụng lao động địa phương; nguồn gốc ý tưởng sản phẩm; bản sắc/trí tuệ địa phương. Căn cứ vào điều kiện và đặc điểm thực tế của địa phương, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức họp với các bộ phận liên quan để lấy ý kiến về các nội dung đánh giá, sau đó ban hành Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về các tiêu chí trên.

b) Công tác đánh giá tại huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND cấp huyện) thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Hội đồng cấp huyện), Tổ tư vấn (hoặc Tổ giúp việc) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

- Hội đồng cấp huyện tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

- UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 3 sao, tổ chức công bố kết quả.

- UBND cấp huyện chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 70 điểm đến 100 điểm (từ 4 sao trở lên) lên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND cấp tỉnh) để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

c) Công tác đánh giá tại cấp tỉnh

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (Hội đồng cấp tỉnh) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

- Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất.

- UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 4 sao, tổ chức công bố kết quả.

- Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh không đạt 4 sao, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp huyện:

+ Đối với những sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá không đạt 70 điểm trở lên (nhưng đạt trên 50 điểm), UBND cấp huyện xem xét, lấy làm căn cứ để ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đạt 3 sao, hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp.

+ Đối với sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá là hồ sơ không hợp lệ theo quy định, UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền được phân cấp.

- UBND cấp tỉnh chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

d) Công tác đánh giá ở cấp trung ương

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp trung ương (Hội đồng cấp trung ương) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

- Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm do UBND cấp tỉnh đề xuất.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 5 sao (là sản phẩm OCOP cấp quốc gia), tổ chức công bố kết quả.

- Trường hợp kết quả đánh giá không đạt 5 sao, Hội đồng cấp trung ương gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp tỉnh:

+ Đối với sản phẩm đánh giá không đạt 90 điểm, nhưng trên 70 điểm, UBND cấp tỉnh có thể căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương để ban hành quyết định công nhận đạt 4 sao, cấp Giấy chứng nhận đạt 4 sao hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp.

+ Đối với sản phẩm được Hội đồng Trung ương đánh giá hồ sơ không hợp lệ theo quy định, UBND cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ, đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền được phân cấp.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP các cấp

a) Thành phần Hội đồng cấp trung ương: Có từ 07 đến 09 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đại diện các Bộ: Công Thương; Y tế; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình OCOP cấp trung ương.

- Đại diện khác (nếu có): Chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP; Chuyên gia thuộc tổ chức, đơn vị kiểm định chất lượng; đại diện các hiệp hội, hội có liên quan.

b) Thành phần Hội đồng cấp tỉnh: Có từ 09 đến 11 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo UBND cấp tỉnh.

- Đại diện các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Y tế; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình nông thôn mới, Chương trình OCOP cấp tỉnh.

- Chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP; đại diện các hiệp hội, hội có liên quan (nếu có).

c) Thành phần Hội đồng cấp huyện: Có từ 09 đến 11 thành viên, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo UBND cấp huyện.

- Đại diện các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Công Thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Tài nguyên và Môi trường. Trong đó, thành phần bắt buộc là đại diện các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và Sở quản lý sản phẩm theo quy định tại Phụ lục I.

- Đại diện các phòng, ban chuyên môn, tổ chức có liên quan; chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP.

3. Yêu cầu về hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP

a) Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP (Hồ sơ sản phẩm): Do các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất...) chuẩn bị, bao gồm:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2).

b) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp huyện: Do các chủ thể OCOP chuẩn bị, bao gồm:

- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (theo quy định tại khoản a, mục 1 và biểu mẫu số 3).

- Hồ sơ sản phẩm.

c) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp tỉnh: Do UBND cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- Công văn gửi UBND cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Hồ sơ sản phẩm.

d) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp quốc gia: Do UBND cấp tỉnh chuẩn bị, bao gồm:

- Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp tỉnh, bao gồm: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Hồ sơ sản phẩm.

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

4. Các bước đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

a) Các bước đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp huyện

- Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ

+ UBND cấp huyện tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ từ các cá nhân/tổ chức đăng ký sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

+ UBND cấp huyện kiểm tra thể thức, nội dung, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

+ UBND cấp huyện Quyết định thành lập Hội đồng cấp huyện, Tổ tư vấn (hoặc Tổ giúp việc).

- Đánh giá

+ Đối tượng đánh giá: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

+ Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

+ Tiến hành đánh giá

(i) Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng.

(ii) Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

(iii) Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh cấp tỉnh, báo cáo kết quả tới UBND cấp huyện và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND cấp huyện thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp huyện ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao; tổ chức công bố kết quả.

+ UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm đạt từ 70 đến 100 điểm đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng.

+ UBND cấp huyện thông báo kết quả cho UBND cấp xã để tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm.

b) Các bước đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp tỉnh

- Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm

+ UBND cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện.

+ UBND cấp tỉnh kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá.

- Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Tổ tư vấn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

Các bước tổ chức đánh giá của Hội đồng:

+ Chủ thể sản phẩm OCOP trình bày, diễn giải trước Hội đồng (nếu cần thiết).

+ Đại diện Tổ tư vấn Hội đồng trình bày báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá hồ sơ sản phẩm của Tổ tư vấn.

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chêch lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới UBND cấp tỉnh và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao; tổ chức công bố kết quả.

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

+ Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh đạt dưới 70 điểm (không đạt 4 sao) hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả hồ sơ về UBND cấp huyện để xem xét, công nhận hoặc hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định.

c) Các bước đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp trung ương

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia theo các bước:

- Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm, dịch vụ du lịch:

+ Tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp tỉnh.

+ Kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

+ Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn và Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương và kế hoạch đánh giá.

- Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ:

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, tổ chức khảo sát thực tế tại cơ sở sản xuất (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Tổ tư vấn tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Chủ tịch Hội đồng đánh giá, phân hạng cấp trung ương để tổ chức Hội đồng cấp trung ương đánh giá, phân hạng.

- Tổ chức Hội đồng cấp trung ương

Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá các sản phẩm theo quy trình sau:

+ Cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo chung kết quả đánh giá về sản phẩm của Tổ tư vấn.

+ Tổ tư vấn báo cáo bổ sung về kết quả thẩm định hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế cơ sở, kết quả kiểm nghiệm (nếu có) đối với từng hồ sơ sản phẩm OCOP.

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần);

tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm, tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chêch lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất, thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm đủ điều kiện đạt 5 sao (đạt từ 90 điểm trở lên), báo cáo và đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, công nhận sản phẩm OCOP 5 sao (cấp quốc gia).

- Xếp hạng và công bố kết quả đánh giá

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kết quả cho UBND cấp tỉnh và các chủ thể OCOP.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 5 sao (sản phẩm OCOP cấp quốc gia); tổ chức công bố kết quả.

+ Trường hợp kết quả đánh giá đạt dưới 90 điểm (không đạt 5 sao) hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng cấp trung ương gửi trả hồ sơ về UBND cấp tỉnh để xem xét, công nhận hoặc hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định.

5. Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP

a) Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

b) Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan quản lý Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

6. Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP

a) Căn cứ kết quả phát triển sản phẩm, chủ thể OCOP bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại mục 3.

b) Trình tự, thủ tục đánh giá, nâng hạng thực hiện theo quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

7. Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm sau khi hết thời hạn

a) Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn 36 tháng, cơ quan ban hành Quyết định công nhận kết quả và cấp Giấy chứng nhận đạt sao có văn bản thông báo cho các chủ thể OCOP về thời hạn của Giấy chứng nhận.

b) Chủ thể OCOP (nếu có nhu cầu), chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận lại sản phẩm, bao gồm:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu phiếu tại biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 (rà soát, cập nhật những nội dung mới, đánh giá về kết quả sau 3 năm được công nhận OCOP: về nguyên liệu, thị trường, công bố chất lượng...).

c) Cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình các cấp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở về việc duy trì, phát triển sản phẩm OCOP; phát triển nguyên liệu, liên kết, chất lượng và chấp hành các quy định hiện hành của Chương trình (nếu cần thiết).

d) Tổ chức thực hiện các bước đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP theo quy định

- Cấp huyện: Trên cơ sở hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP và báo cáo của cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình (nếu có), Hội đồng cấp huyện tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phiếu đánh giá sản phẩm. Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, Hội đồng cấp huyện trình UBND huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá; cấp Giấy chứng nhận đạt 3 sao và tổ chức công bố kết quả; có văn bản đề nghị Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng lại sản phẩm đủ điều kiện 4 sao.

- Cấp tỉnh: Căn cứ hồ sơ chủ thể, biên bản của Hội đồng cấp huyện, văn bản đề nghị của UBND cấp huyện và báo cáo của cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình (nếu có), Hội đồng cấp tỉnh tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phiếu đánh giá sản phẩm. Căn cứ kết quả đánh giá, Hội đồng cấp tỉnh trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá; cấp Giấy chứng nhận đạt 4 sao và tổ chức công bố kết quả; có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, phân hạng lại sản phẩm đủ điều kiện 5 sao.

- Cấp trung ương: Trên cơ sở hồ sơ chủ thể, biên bản của Hội đồng cấp tỉnh, văn bản đề nghị của UBND cấp tỉnh và báo cáo của cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình (nếu có), Hội đồng cấp trung ương tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phiếu đánh giá sản phẩm. Căn cứ kết quả đánh giá, Hội đồng cấp trung ương trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá; cấp Giấy chứng nhận đạt 5 sao và tổ chức công bố kết quả.

BIỂU SỐ 1: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ
Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP của tỉnh..... năm.....

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:.....
- Họ tên người đại diện pháp lý: .....
- Chức vụ: .....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:..... Email: .....

2. Tên sản phẩm: .....

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm[1]): .....

.....

4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu ☐ Nâng hạng: ☐ Đánh giá lại: ☐

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
- Sản phẩm mẫu (số lượng): .....

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm.

... ngày... tháng... năm...
ĐẠI DIỆN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

[1] Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN

Phiếu số:.....-...../PĐK - (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:.....

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:.....-...../PĐK - (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:.....

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BIỂU SỐ 2: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM

(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

Phần I
THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ thể: .....

2. Loại hình tổ chức: .....

3. Địa chỉ:.....

4. Điện thoại:..... Email:.....

5. Tên người đại diện pháp luật:

- Họ tên: .....

- Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:.....

- Địa chỉ thường trú: .....

6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có): .....

7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:

.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

a) Giấy đăng ký kinh doanh: ☐

b) Đã công bố chất lượng cơ sở: ☐

c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:

- Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm: ☐

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm *(đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định)*: ☐

d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ: ☐

- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: ☐

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: ☐

- Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp: ☐

- Khác (ghi rõ):..... ☐

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):

.....

.....

9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:

.....

Phần II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.

- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...

- Thị trường phân phối sản phẩm.

- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

Phần III
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.

- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).

- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

Phần IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

... ngày... tháng.... năm...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BIỂU SỐ 3. MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO
Về việc đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Tên chủ thể: .....

2. Loại hình tổ chức: .....

3. Địa chỉ:.....

4. Điện thoại:..... Email:.....

5. Tên người đại diện pháp luật:

- Họ tên: .....

- Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:.....

- Địa chỉ thường trú: .....

6. Sản phẩm đăng ký đánh giá:.....

II. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Về sử dụng nguyên liệu địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng nguyên liệu thực tế của chủ thể trên địa bàn xã).

2. Về sử dụng lao động địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng thực tế về lao động địa phương của chủ thể trên địa bàn xã).

3. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm: (Nhận xét về nguồn gốc sản phẩm (truyền thống, sản phẩm mới) của chủ thể dựa trên thực tế của địa phương).

4. Bản sắc/trí tuệ địa phương: (Đánh giá về đặc điểm và mức độ thể hiện các giá trị về văn hóa, truyền thống (hình ảnh, câu chuyện,...) trên sản phẩm và hồ sơ của sản phẩm).

Ủy ban nhân dân xã.... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện.... đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho sản phẩm.... của.....

TM. UBND XÃ....
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục III

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM OCOP
(KIÊM PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM OCOP
CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ)

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nội dung	Trang
1	Bộ sản phẩm: Rau, củ, quả, hạt tươi	
2	Bộ sản phẩm: Thịt, thủy sản, trứng, sữa tươi	
3	Bộ sản phẩm: Gạo, ngũ cốc, hạt sơ chế khác	
4	Bộ sản phẩm: Mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác	
5	Bộ sản phẩm: Đồ ăn nhanh	
6	Bộ sản phẩm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc	
7	Bộ sản phẩm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt	
8	Bộ sản phẩm: Chế biến từ thịt, thủy sản, trứng, sữa, các sản phẩm từ mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác	
9	Bộ sản phẩm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác	
10	Bộ sản phẩm: Gia vị khác (muối, hành, tỏi, tiêu)	
11	Bộ sản phẩm: Chè tươi, chè chế biến	
12	Bộ sản phẩm: Sản phẩm trà từ thực vật khác	
13	Bộ sản phẩm: Cà phê, cacao	
14	Bộ sản phẩm: Rượu trắng	
15	Bộ sản phẩm: Đồ uống có cồn khác	
16	Bộ sản phẩm: Nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết	
17	Bộ sản phẩm: Đồ uống không cồn khác	
18	Bộ sản phẩm: Thực phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc y học cổ truyền	
19	Bộ sản phẩm: Mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược	
20	Bộ sản phẩm: Tinh dầu và thảo dược khác	
21	Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ	
22	Bộ sản phẩm: Vải, may mặc	
23	Bộ sản phẩm: Hoa	
24	Bộ sản phẩm: Cây cảnh	
25	Bộ sản phẩm: Động vật cảnh	
26	Bộ sản phẩm: Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch	

1. Bộ sản phẩm: Rau, củ, quả, hạt tươi

(Sản phẩm: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm tươi sống)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện-STT: Số thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004.

Tên chủ thể sản xuất:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Hồ sơ bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không tuân thủ đầy đủ các quy định về giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương); hoặc Hồ sơ tự công bố sản phẩm, ghi nhãn sản phẩm không đúng theo quy định; hoặc không đáp ứng quy định Hồ sơ dự thi theo quy định.

Các tiêu chí	**Thang điểm (Điểm)**
Phần A SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (40 Điểm)	**40**
1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT	**18**
a) Nguồn gốc sản phẩm	**5**
Yêu cầu: 100% sản phẩm được trồng trên địa bàn cấp tỉnh	
□ Sản phẩm được trồng trên địa bàn cấp xã dưới 50%	1
□ Sản phẩm được trồng trên địa bàn cấp xã từ 50% đến dưới 75%	3
□ Sản phẩm được trồng trên địa bàn cấp xã từ 75% đến 100%	5
b) Gia tăng giá trị	**3**
□ Sơ chế (rửa, làm sạch, phân loại, đóng gói...) thủ công	1
□ Ứng dụng máy móc trong sơ chế, đóng gói sản phẩm	2
□ Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sơ chế, bảo quản (nâng cao chất lượng sản phẩm/kéo dài thời gian bảo quản và giữ chất lượng ổn định trong quá trình bảo quản...)*****	3
c) Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối *(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường, so sánh với quy mô trung bình ở cùng đối tượng sản xuất tại địa phương)*	**3**

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1
□ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình****	2
□ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu*****	3
d) Liên kết sản xuất	**3**
□ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0
□ Có hợp đồng liên kết sản xuất từ 50% đến dưới 75% sản lượng tiêu thụ	1
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng tiêu thụ****	2
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng tiêu thụ và tổ chức thực hiện hợp đồng ổn định từ 12 tháng trở lên*****	3
đ) Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**3**
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật và các quy định khác về bảo vệ môi trường****	1
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định	2
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định và hồ sơ minh chứng về sử dụng bao gói thân thiện với môi trường	3
e) Sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	**1**
□ Không sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	0
□ Có áp dụng công nghệ theo hướng bền vững môi trường (công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; hoạt động xử lý/tái chế chất thải; tận thu tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp,...)	1
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	**10**
a) Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**4**
□ Sản phẩm được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố	0
□ Sản phẩm được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố nhưng có chất lượng nổi trội, khác biệt do điều kiện đất đai, thời tiết, kỹ thuật bản địa	1
□ Sản phẩm được trồng ở nhiều nơi trên địa bàn, là sản phẩm đặc trưng của tỉnh, có chất lượng nổi trội	3

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Sản phẩm là đặc sản, truyền thống, chỉ sản xuất trên địa bàn của huyện, có chất lượng đặc sắc, thương mại gắn với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý ****	4
Ghi chú: Không đánh giá những sản phẩm có tính phổ biến của nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh mà không có sự nổi trội và đặc sắc.	
b) Đóng gói, bao bì sản phẩm	**3**
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, không có bao bì	0
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, bao bì đơn giản	1
□ Đóng gói sáng tạo, bao bì đẹp	2
□ Đóng gói sáng tạo, tiện lợi, bao bì đẹp, sang trọng*****	3
c) Phong cách, ghi nhãn hàng hóa	**3**
□ Có nhãn, ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, theo đúng quy định	1
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm	2
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, đẹp, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm; có truy xuất nguồn gốc điện tử****	3
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	**12**
a) Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3**
□ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1
□ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2
□ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3
b) Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	**1**
□ Đại diện pháp luật của chủ thể không phải nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	0
□ Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	1
c) Sử dụng lao động địa phương	**3**
□ Có sử dụng từ 50% đến 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	1
□ Có sử dụng ≥ 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	3
d) Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**2**
□ Hợp tác xã xếp loại trung bình, các loại hình khác có lợi nhuận tăng trưởng dương so với năm trước liền kề	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Hợp tác xã xếp loại khá, các loại hình khác có 2 năm liên tiếp tăng trưởng dương về lợi nhuận****	2
đ) Kế toán	**1**
□ Không có hoạt động kế toán theo quy định	0
□ Có tổ chức công tác kế toán theo quy định	1
e) Sở hữu trí tuệ****	**2**
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký	1
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký; và sản phẩm có sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý gắn với cộng đồng địa phương *(đối với những sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể thì bắt buộc phải sử dụng)*	2
Phần B KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)	**25**
4. TIẾP THỊ	**13**
a) Khu vực phân phối chính	**5**
□ Thị trường trong huyện	1
□ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2
□ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3
□ Thị trường quốc tế (có hợp đồng); hoặc phân phối tại các kênh thương mại hiện đại: siêu thị, thương mại điện tử,... (có hợp đồng và vận hành ổn định ít nhất 6 tháng) *****	5
b) Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**4**
□ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0
□ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	4
c) Quảng bá sản phẩm	**4**
□ Không có hoạt động quảng bá	0
□ Có một số hoạt động quảng bá	1
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội hoạt động thường xuyên, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	4
5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM	**12**
a) Câu chuyện về sản phẩm	**5**
□ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa	0
□ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi	3
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website	4
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5
b) Trí tuệ/bản sắc địa phương *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:*	**5**
□ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0
□ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1
□ Có câu chuyện riêng, gắn với nguồn gốc xuất xứ***	3
□ Có câu chuyện sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái truyền thống, văn hóa và trí tuệ/bản sắc địa phương****	5
c) Cấu trúc câu chuyện	**2**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
□ Đơn giản	0
□ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	1
□ Ngắn gọn, xúc tích và có các thông điệp đặc sắc về sản phẩm/văn hóa/trí tuệ/bản sắc địa phương*****	2
Phần C **CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (35 Điểm)**	**35**
6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**13**
a) Kích thước, hình dạng bề ngoài	**2**
□ Không đồng đều	0

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Không đồng đều, chấp nhận được	1
□ Đồng đều****	2
Ghi chú: Không xem xét các chỉ tiêu khác nếu sản phẩm có các tạp chất có nguy cơ cao ảnh hưởng đến vệ sinh ATTP như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi....	
b) Màu sắc, độ chín	**5**
□ Không phù hợp	0
□ Chấp nhận được	1
□ Tương đối phù hợp	2
□ Phù hợp****	3
□ Rất phù hợp	5
c) Mùi/vị	**3**
□ Kém	0
□ Trung bình	1
□ Tương đối tốt	2
□ Tốt	3
d) Tính đầy đủ về sản phẩm, sạch	**3**
□ Tương đối chấp nhận được	0
□ Chấp nhận được	1
□ Tốt	2
□ Rất tốt	3
7. DINH DƯỠNG *(Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu dinh dưỡng như: Protit, Lipid, Vitamin,... (theo phiếu kiểm nghiệm do cơ quan có thẩm quyền cấp)*	**2**
□ Không có	0
□ Có 1 - 2 chỉ tiêu	1
□ Có trên 2 chỉ tiêu	2
8. TÍNH ĐỘC ĐÁO *(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, có dấu hiệu nhận biết rõ ràng so với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)*	**5**
□ Trung bình	0
□ Tương đối độc đáo	1
□ Độc đáo, mang tính đặc trưng****	3
□ Rất độc đáo và có tính đặc trưng	5

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5**
a) Công bố tiêu chuẩn sản phẩm của cơ sở sản xuất *(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố Tiêu chuẩn sản phẩm)*	**2**
□ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng	0
□ Có tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	1
□ Có công bố tiêu chuẩn/chất lượng sản phẩm theo quy định***	2
Ghi chú: Bản Tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
b) Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP theo quy định *(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)*	**3**
□ Không có	0
□ Có, nhưng không đạt	1
□ Có, đạt nhưng không đủ	2
□ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định.	3
10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5**
□ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ chất lượng sản phẩm	1
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ gắn với truy xuất nguồn gốc theo quy định***	2
□ Có Chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến của Việt Nam (VietGAP/hữu cơ/..)****	3
□ Có chứng nhận quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích*****	5
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
11. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỂ ĐẢM BẢO SẢN PHẨM CÓ CHẤT LƯỢNG TỐT NHẤT CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG	**2**
□ Có hướng dẫn sử dụng sản phẩm đơn giản	1
□ Có hướng dẫn sử dụng chi tiết, cụ thể để đảm bảo chất lượng sản phẩm*****	2

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
12. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**3**
□ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực Đông Nam Á	1
□ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực Đông Nam Á	2
□ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	3
TỔNG CỘNG (Điểm)	**100**

Ghi chú: *Dấu sao là yêu cầu tối thiểu phải đạt theo các cấp độ sao (*** - 3 sao; **** - 4 sao; *****- 5 sao)*

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

..., ngày... tháng... năm...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Bộ sản phẩm: Thịt, thủy sản, trứng, sữa tươi

(Sản phẩm: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm tươi sống)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện-STT: Số thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004.

Tên chủ thể sản xuất:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Hồ sơ bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không tuân thủ đầy đủ các quy định về giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương); hoặc Hồ sơ tự công bố sản phẩm, ghi nhãn sản phẩm không đúng theo quy định; hoặc không đáp ứng quy định Hồ sơ dự thi theo quy định.

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
Phần A SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (40 Điểm)	**40**
1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT	**18**
a) Nguồn gốc sản phẩm	**5**
Yêu cầu: 100% sản phẩm được nuôi trồng, đánh bắt trên địa bàn cấp tỉnh (không tính phạm vi ngư trường đánh bắt)	
□ Sản phẩm được nuôi, đánh bắt trên địa bàn cấp xã dưới 50%	1
□ Sản phẩm được nuôi, đánh bắt trên địa bàn cấp xã từ 50% đến dưới 75%	3
□ Sản phẩm được nuôi, đánh bắt trên địa bàn cấp xã từ 75% đến 100%	5
b) Gia tăng giá trị	**3**
□ Sơ chế (rửa, làm sạch, phân loại, đóng gói...) thủ công	1
□ Ứng dụng máy móc trong sơ chế, giết mổ, đóng gói sản phẩm	2
□ Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sơ chế, giết mổ, bảo quản (nâng cao chất lượng sản phẩm/kéo dài thời gian bảo quản và giữ chất lượng ổn định trong quá trình bảo quản...)****	3

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
c) Năng lực sản xuất để đáp ứng yêu cầu phân phối	**3**
(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường, so sánh với quy mô trung bình ở cùng đối tượng sản xuất tại địa phương)	
□ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1
□ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình****	2
□ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu*****	3
d) Liên kết chuỗi trong sản xuất	**3**
□ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0
□ Có hợp đồng liên kết sản xuất từ 50% đến dưới 75% sản lượng tiêu thụ	1
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng tiêu thụ****	2
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng tiêu thụ và tổ chức thực hiện hợp đồng ổn định từ 12 tháng trở lên*****	3
đ) Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**3**
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật và các quy định khác về bảo vệ môi trường****	1
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định	2
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định và hồ sơ minh chứng về sử dụng bao gói thân thiện với môi trường	3
e) Sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	**1**
□ Không sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	0
□ Có áp dụng công nghệ theo hướng bền vững môi trường (công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; hoạt động xử lý/tái chế chất thải; tận thu tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp,...)	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	**10**
a) Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**4**
□ Sản phẩm được nuôi trồng, đánh bắt phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố	0
□ Sản phẩm được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố nhưng có chất lượng nổi trội, khác biệt do điều kiện đất đai, thời tiết, kỹ thuật bản địa	1
□ Sản phẩm được nuôi trồng, đánh bắt ở nhiều nơi trên địa bàn, là sản phẩm đặc trưng của tỉnh, có chất lượng nổi trội	3
□ Sản phẩm là đặc sản, truyền thống, chỉ sản xuất trên địa bàn của huyện, có chất lượng đặc sắc, thương mại gắn với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý ****	4
Ghi chú: Không đánh giá những sản phẩm có tính phổ biến của nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh mà không có sự nổi trội và đặc sắc.	
b) Đóng gói, bao bì sản phẩm	**3**
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, không có bao bì	0
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, bao bì đơn giản	1
□ Đóng gói sáng tạo, bao bì đẹp	2
□ Đóng gói sáng tạo, tiện lợi, bao bì đẹp, sang trọng*****	3
c) Phong cách, ghi nhãn hàng hóa	**3**
(Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)	
□ Có nhãn, ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, theo đúng quy định	1
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, thể hiện được thông điệp/ câu chuyện sản phẩm	2
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, đẹp, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm; có truy xuất nguồn gốc điện tử****	3
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	**12**
a) Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3**
□ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2
□ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3
b) Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	**1**
□ Đại diện pháp luật của chủ thể không phải nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	0
□ Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	1
c) Sử dụng lao động địa phương	**3**
□ Có sử dụng từ 50% đến 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	1
□ Có sử dụng ≥ 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	3
d) Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**2**
□ Hợp tác xã xếp loại trung bình, các loại hình khác có lợi nhuận tăng trưởng dương so với năm trước liền kề	1
□ Hợp tác xã xếp loại khá, các loại hình khác có 2 năm liên tiếp tăng trưởng dương về lợi nhuận****	2
đ) Kế toán	**1**
□ Không có hoạt động kế toán theo quy định	0
□ Có tổ chức công tác kế toán theo quy định	1
e) Sở hữu trí tuệ****	**2**
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký	1
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký; và sản phẩm có sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý gắn với cộng đồng địa phương *(đối với những sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể thì bắt buộc phải sử dụng)*	2
Phần B KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)	**25**
4. TIẾP THỊ	**13**
a) Khu vực phân phối chính	**5**
□ Thị trường trong huyện	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2
□ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3
□ Thị trường quốc tế (có hợp đồng); hoặc phân phối tại các kênh thương mại hiện đại: siêu thị, thương mại điện tử... (có hợp đồng và vận hành ổn định ít nhất 6 tháng)	5
b) Tổ chức phân phối	**4**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
□ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0
□ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	4
c) Quảng bá sản phẩm	**4**
□ Không có hoạt động quảng bá	0
□ Có một số hoạt động quảng bá	1
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội hoạt động thường xuyên, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	4
5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM	**12**
a) Câu chuyện về sản phẩm	**5**
□ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa	0
□ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi	3
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website	4
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
b) Trí tuệ/bản sắc địa phương	**5**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
□ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0
□ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1
□ Có câu chuyện riêng, gắn với nguồn gốc xuất xứ***	3
□ Có câu chuyện sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái truyền thống, văn hóa và trí tuệ/bản sắc địa phương****	5
c) Cấu trúc câu chuyện	**2**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
□ Đơn giản	0
□ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	1
□ Ngắn gọn, xúc tích và có các thông điệp đặc sắc về sản phẩm/văn hóa/trí tuệ/bản sắc địa phương*****	2
Phần C CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (35 Điểm)	**35**
6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**15**
a) Tạp chất	**4**
□ Có tạp chất, chấp nhận được	1
□ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	2
□ Sạch, không phát hiện tạp chất*****	4
Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (có nguy cơ gây mất ATTP) như: Lông, côn trùng, mẫu gỗ, cát, nhựa... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo	
b) Kích thước, hình dạng bề ngoài	**3**
□ Không đồng đều	0
□ Không đồng đều, chấp nhận được	1
□ Tương đối đồng đều	2
□ Đồng đều****	3
c) Màu sắc	**5**
□ Chấp nhận được	0

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1
□ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm****	3
□ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm*****	5
d) Mùi	**3**
□ Có mùi lạ, chấp nhận được	0
□ Mùi không rõ, chấp nhận được	1
□ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm****	2
□ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm*****	3
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5**
(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, có dấu hiệu nhận biết rõ ràng so với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)	
□ Trung bình	0
□ Tương đối độc đáo	1
□ Độc đáo, mang tính đặc trưng****	3
□ Rất độc đáo và có tính đặc trưng*****	5
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5**
a) Công bố chất lượng sản phẩm	**2**
(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)	
□ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng	0
□ Có tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	1
□ Có công bố tiêu chuẩn/chất lượng sản phẩm theo quy định***	2
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
b) Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP theo quy định	**3**
(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)	
□ Không có	0
□ Có, nhưng không đạt	1
□ Có, đạt nhưng không đủ	2
□ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	3

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5**
□ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ chất lượng sản phẩm	1
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ gắn với truy xuất nguồn gốc theo quy định***	2
□ Có Chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến của Việt Nam (VietGAP/hữu cơ/..)****	3
□ Có chứng nhận quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích*****	5
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
10. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỂ ĐẢM BẢO SẢN PHẨM CÓ CHẤT LƯỢNG TỐT NHẤT CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG	**2**
□ Có hướng dẫn sử dụng sản phẩm đơn giản	1
□ Có hướng dẫn sử dụng chi tiết, cụ thể để đảm bảo chất lượng sản phẩm*****	2
11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**3**
□ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực Đông Nam Á	1
□ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực Đông Nam Á	2
□ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	3
TỔNG CỘNG	**100**

Ghi chú: *Dấu sao là yêu cầu tối thiểu phải đạt theo các cấp độ sao (*** - 3 sao; **** - 4 sao; *****- 5 sao)*

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

..., ngày... tháng... năm...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

3. Bộ sản phẩm: Gạo, ngũ cốc, hạt sơ chế khác

(Sản phẩm: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện-STT: Số thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004.

Tên chủ thể sản xuất:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Hồ sơ bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không tuân thủ đầy đủ các quy định về giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương); hoặc Hồ sơ tự công bố sản phẩm, ghi nhãn sản phẩm không đúng theo quy định; hoặc không đáp ứng quy định Hồ sơ dự thi theo quy định.

Các tiêu chí	**Thang điểm** (Điểm)
Phần A **SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (40 Điểm)**	**40**
1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT	**18**
a) Nguồn gốc sản phẩm	**5**
Yêu cầu: 100% sản phẩm được trồng trên địa bàn cấp tỉnh	
□ Sản phẩm được trồng trên địa bàn cấp xã dưới 50%	1
□ Sản phẩm được trồng trên địa bàn cấp xã từ 50% đến dưới 75%	3
□ Sản phẩm được trồng trên địa bàn cấp xã từ 75% đến 100%	5
b) Gia tăng giá trị	**3**
□ Sơ chế (rửa, làm sạch, phân loại, đóng gói...) thủ công	1
□ Ứng dụng máy móc trong sơ chế, đóng gói sản phẩm	2
□ Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sơ chế, bảo quản (nâng cao chất lượng sản phẩm/kéo dài thời gian bảo quản và giữ chất lượng ổn định trong quá trình bảo quản...)*****	3
c) Năng lực sản xuất để đáp ứng yêu cầu phân phối	**3**
(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường, so sánh với quy mô trung bình ở cùng đối tượng sản xuất tại địa phương)	
□ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình****	2
□ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu*****	3
d) Liên kết chuỗi trong sản xuất	**3**
□ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0
□ Có hợp đồng liên kết sản xuất từ 50% đến dưới 75% sản lượng tiêu thụ	1
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng tiêu thụ****	2
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng tiêu thụ và tổ chức thực hiện hợp đồng ổn định từ 12 tháng trở lên*****	3
đ) Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**3**
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật và các quy định khác về bảo vệ môi trường****	1
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định	2
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định và hồ sơ minh chứng về sử dụng bao gói thân thiện với môi trường	3
e) Sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	**1**
□ Không sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	0
□ Có áp dụng công nghệ theo hướng bền vững môi trường (công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; hoạt động xử lý/tái chế chất thải; tận thu tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp,...)	1
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	**10**
a) Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**4**
□ Sản phẩm được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố	0
□ Sản phẩm được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố nhưng có chất lượng nổi trội, khác biệt do điều kiện đất đai, thời tiết, kỹ thuật bản địa	1
□ Sản phẩm được trồng ở nhiều nơi trên địa bàn, là sản phẩm đặc trưng của tỉnh, có chất lượng nổi trội	3
□ Sản phẩm là đặc sản, truyền thống, chỉ sản xuất trên địa bàn của huyện, có chất lượng đặc sắc, thương mại gắn với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý ****	4
Ghi chú: Không đánh giá những sản phẩm có tính phổ biến của nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh mà không có sự nổi trội và đặc sắc.	

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
b) Đóng gói, bao bì sản phẩm	**3**
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, không có bao bì	0
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, bao bì đơn giản	1
□ Đóng gói sáng tạo, bao bì đẹp	2
□ Đóng gói sáng tạo, tiện lợi, bao bì đẹp, sang trọng*****	3
c) Phong cách, ghi nhãn hàng hóa	**3**
(Gồm: Hình ảnh, màu sắc, ghi nhãn sản phẩm...)	
□ Có nhãn, ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, theo đúng quy định	1
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm	2
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, đẹp, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm; có truy xuất nguồn gốc điện tử****	3
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	**12**
a) Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3**
□ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1
□ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2
□ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3
b) Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	**1**
□ Đại diện pháp luật của chủ thể không phải nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	0
□ Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	1
c) Sử dụng lao động địa phương	**3**
□ Có sử dụng từ 50% đến 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	1
□ Có sử dụng ≥ 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	3
d) Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**2**
□ Hợp tác xã xếp loại trung bình, các loại hình khác có lợi nhuận tăng trưởng dương so với năm trước liền kề	1
□ Hợp tác xã xếp loại khá, các loại hình khác có 2 năm liên tiếp tăng trưởng dương về lợi nhuận****	2

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
đ) Kế toán	**1**
□ Không có hoạt động kế toán theo quy định	0
□ Có tổ chức công tác kế toán theo quy định	1
e) Sở hữu trí tuệ****	**2**
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký	1
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký; và sản phẩm có sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý gắn với cộng đồng địa phương *(đối với những sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể thì bắt buộc phải sử dụng)*	2
Phần B KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)	**25**
4. TIẾP THỊ	**13**
a) Khu vực phân phối chính	**5**
□ Thị trường trong huyện	1
□ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2
□ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3
□ Thị trường quốc tế (có hợp đồng); hoặc phân phối tại các kênh thương mại hiện đại: siêu thị, thương mại điện tử,... (có hợp đồng và vận hành ổn định ít nhất 6 tháng)	5
b) Tổ chức phân phối	**4**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
□ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0
□ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	4
c) Quảng bá sản phẩm	**4**
□ Không có hoạt động quảng bá	0
□ Có một số hoạt động quảng bá	1
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội hoạt động thường xuyên, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	4
5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM	**12**
a) Câu chuyện về sản phẩm	**5**
□ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa	0
□ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi	3
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website	4
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5
b) Trí tuệ/bản sắc địa phương	**5**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
□ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0
□ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1
□ Có câu chuyện riêng, gắn với nguồn gốc xuất xứ***	3
□ Có câu chuyện sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái truyền thống, văn hóa và trí tuệ/bản sắc địa phương****	5
c) Cấu trúc câu chuyện	**2**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
□ Đơn giản	0
□ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	1
□ Ngắn gọn, xúc tích và có các thông điệp đặc sắc về sản phẩm/văn hóa/trí tuệ/bản sắc địa phương*****	2
Phần C CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (35 Điểm)	**35**
6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**13**
a) Tạp chất	**3**
□ Có tạp chất, chấp nhận được	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	2
□ Sạch, không phát hiện tạp chất****	3
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu phát hiện tạp chất không chấp nhận được như: Bọ, lông, len, cát sỏi,...	
b) Kích thước, độ đồng đều	**3**
□ Không đồng đều	0
□ Không đồng đều, chấp nhận được	1
□ Tương đối đồng đều	2
□ Đồng đều****	3
c) Màu sắc	**3**
□ Chấp nhận được	0
□ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1
□ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm****	2
□ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm*****	3
d) Mùi, vị	**4**
□ Có mùi/vị lạ	0
□ Có mùi vị/lạ, nhưng chấp nhận được	1
□ Có mùi/vị tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	2
□ Có mùi/vị phù hợp với đặc tính sản phẩm****	3
□ Có mùi/vị rất phù hợp với đặc tính sản phẩm*****	4
7. DINH DƯỠNG *(Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu như: Amylose, cacbohydrat, năng lượng, lipid,... theo phiếu kiểm nghiệm)*	**2**
□ Không có	*0*
□ Có 1 - 2 chỉ tiêu	1
□ Có trên 2 chỉ tiêu	2
8. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5**
(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, có dấu hiệu nhận biết rõ ràng so với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)	
□ Trung bình	0

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Tương đối độc đáo	1
□ Độc đáo, mang tính đặc trưng****	3
□ Rất độc đáo và có tính đặc trưng*****	5
9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	**5**
a) Công bố chất lượng sản phẩm theo quy định	**2**
(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)	
□ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng	0
□ Có tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	1
□ Có công bố tiêu chuẩn/chất lượng sản phẩm theo quy định***	2
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
b) Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP theo quy định	**3**
(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)	
□ Không có	0
□ Có, nhưng không đạt	1
□ Có, đạt nhưng không đủ	2
□ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	3
10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5**
□ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ chất lượng sản phẩm	1
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ gắn với truy xuất nguồn gốc theo quy định***	2
□ Có Chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến của Việt Nam (VietGAP/hữu cơ/..)****	3
□ Có chứng nhận quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích*****	5
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
11. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỂ ĐẢM BẢO SẢN PHẨM CÓ CHẤT LƯỢNG TỐT NHẤT CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG	**2**
□ Có hướng dẫn sử dụng sản phẩm đơn giản	1
□ Có hướng dẫn sử dụng chi tiết, cụ thể để đảm bảo chất lượng sản phẩm*****	2
12. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**3**
□ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực Đông Nam Á	1
□ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực Đông Nam Á	2
□ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	3
TỔNG CỘNG	**100**

Ghi chú: *Dấu sao là yêu cầu tối thiểu phải đạt theo các cấp độ sao (*** - 3 sao; **** - 4 sao; *****- 5 sao)*

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

..., ngày... tháng... năm...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

4. Bộ sản phẩm: Mật ong, mật khác và nông sản thực phẩm khác

(Sản phẩm: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện-STT: Số thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004.

Tên chủ thể sản xuất:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Hồ sơ bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không tuân thủ đầy đủ các quy định về giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương); hoặc Hồ sơ tự công bố sản phẩm, ghi nhãn sản phẩm không đúng theo quy định; hoặc không đáp ứng quy định Hồ sơ dự thi theo quy định

Các tiêu chí	Thang điểm
Phần A SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (40 Điểm)	**40**
1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT	**18**
a) Nguồn gốc sản phẩm	**5**
Yêu cầu: 100% sản phẩm được nuôi/trồng trên địa bàn cấp tỉnh	
□ Sản phẩm được nuôi/trồng trên địa bàn cấp xã dưới 50%	1
□ Sản phẩm được nuôi/trồng trên địa bàn cấp xã từ 50% đến dưới 75%	3
□ Sản phẩm được nuôi/trồng trên địa bàn cấp xã từ 75% đến 100%	5
b) Gia tăng giá trị	**3**
□ Sơ chế (lọc, loại tạp chất, phân loại, đóng gói...) thủ công	1
□ Ứng dụng máy móc trong sơ chế, đóng gói sản phẩm	2
□ Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sơ chế, bảo quản (nâng cao chất lượng sản phẩm/kéo dài thời gian bảo quản và giữ chất lượng ổn định trong quá trình bảo quản...)*****	3
c) Năng lực sản xuất để đáp ứng yêu cầu phân phối *(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường, so sánh với quy mô trung bình ở cùng đối tượng sản xuất tại địa phương)*	**3**
□ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1

Các tiêu chí	Thang điểm
□ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình****	2
□ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu*****	3
d) Liên kết chuỗi trong sản xuất	**3**
□ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0
□ Có hợp đồng liên kết sản xuất từ 50% đến dưới 75% sản lượng tiêu thụ	1
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng tiêu thụ****	2
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng tiêu thụ và tổ chức thực hiện hợp đồng ổn định từ 12 tháng trở lên*****	3
đ) Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**3**
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật và các quy định khác về bảo vệ môi trường****	1
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định	2
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định và hồ sơ minh chứng về sử dụng bao gói thân thiện với môi trường	3
e) Sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	**1**
□ Không sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	0
□ Có áp dụng công nghệ theo hướng bền vững môi trường (công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; hoạt động xử lý/tái chế chất thải; tận thu tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp,...)	1
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	**10**
a) Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**4**
□ Sản phẩm được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố	0
□ Sản phẩm được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố nhưng có chất lượng nổi trội, khác biệt do điều kiện đất đai, thời tiết, kỹ thuật bản địa	1
□ Sản phẩm được trồng ở nhiều nơi trên địa bàn, là sản phẩm đặc trưng của tỉnh, có chất lượng nổi trội	3
□ Sản phẩm là đặc sản, truyền thống, chỉ sản xuất trên địa bàn của huyện, có chất lượng đặc sắc, thương mại gắn với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý ****	4
Ghi chú: Không đánh giá những sản phẩm có tính phổ biến của nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh mà không có sự nổi trội và đặc sắc.	

Các tiêu chí	Thang điểm
b) Đóng gói, bao bì sản phẩm	**3**
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, không có bao bì	0
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, bao bì đơn giản	1
□ Đóng gói sáng tạo, bao bì đẹp	2
□ Đóng gói sáng tạo, tiện lợi, bao bì đẹp, sang trọng*****	3
c) Phong cách, ghi nhãn hàng hóa	**3**
(Gồm: Hình ảnh, màu sắc, ghi nhãn sản phẩm...)	
□ Có nhãn, ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, theo đúng quy định	1
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm	2
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, đẹp, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm; có truy xuất nguồn gốc điện tử****	3
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	**12**
a) Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3**
□ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1
□ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương <51%	2
□ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3
b) Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	**1**
□ Đại diện pháp luật của chủ thể không phải nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	0
□ Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	1
c) Sử dụng lao động địa phương	**3**
□ Có sử dụng từ 50% đến 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	1
□ Có sử dụng ≥ 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	3
d) Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**2**
□ Hợp tác xã xếp loại trung bình, các loại hình khác có lợi nhuận tăng trưởng dương so với năm trước liền kề	1
□ Hợp tác xã xếp loại khá, các loại hình khác có 2 năm liên tiếp tăng trưởng dương về lợi nhuận****	2
đ) Kế toán	**1**
□ Không có hoạt động kế toán theo quy định	0
□ Có tổ chức công tác kế toán theo quy định	1

Các tiêu chí	Thang điểm
e) Sở hữu trí tuệ****	**2**
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký	1
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký; và sản phẩm có sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý gắn với cộng đồng địa phương *(đối với những sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể thì bắt buộc phải sử dụng)*	2
Phần B **KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)**	**25**
4. TIẾP THỊ	**13**
a) Khu vực phân phối chính	**5**
□ Thị trường trong huyện	1
□ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2
□ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3
□ Thị trường quốc tế (có hợp đồng); hoặc phân phối tại các kênh thương mại hiện đại: siêu thị, thương mại điện tử... (có hợp đồng và vận hành ổn định ít nhất 6 tháng)	5
b) Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**4**
□ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0
□ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	4
c) Quảng bá sản phẩm	**4**
□ Không có hoạt động quảng bá	0
□ Có một số hoạt động quảng bá	1
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội hoạt động thường xuyên, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	4

Các tiêu chí	Thang điểm
5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM	**12**
a) Câu chuyện về sản phẩm	**5**
□ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa	0
□ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi	3
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website	4
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5
b) Trí tuệ/bản sắc địa phương *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:*	**5**
□ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0
□ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1
□ Có câu chuyện riêng, gắn với nguồn gốc xuất xứ***	3
□ Có câu chuyện sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái truyền thống, văn hóa và trí tuệ/bản sắc địa phương****	5
c) Cấu trúc câu chuyện	**2**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
□ Đơn giản	0
□ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	1
□ Ngắn gọn, xúc tích và có các thông điệp đặc sắc về sản phẩm/văn hóa/trí tuệ/bản sắc địa phương*****	2
Phần C **CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (35 Điểm)**	**35**
6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**13**
a) Tạp chất	**2**
□ Có tạp chất	0
□ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1
□ Sạch, không phát hiện tạp chất****	2
Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (có nguy cơ gây mất ATTP) sẽ không đánh giá các bước tiếp theo	
b) Độ đồng đều của sản phẩm	**2**
□ Không đồng đều	0

Các tiêu chí	Thang điểm
□ Tương đối đồng đều	1
□ Đồng đều****	2
c) Màu sắc, thể chất	**4**
□ Chấp nhận được	0
□ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1
□ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm****	2
□ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm*****	4
d) Mùi, vị	**5**
□ Có mùi/vị lạ	0
□ Có mùi vị/lạ, nhưng chấp nhận được	1
□ Có mùi/vị tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	2
□ Có mùi/vị tự nhiên, phù hợp với đặc tính sản phẩm****	3
□ Có mùi/vị tự nhiên, rất phù hợp với đặc tính sản phẩm*****	5
7. DINH DƯỠNG *(Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu dinh dưỡng như: Vitamin B2, B3, B5, B6, B9; đường khử tự do;... theo phiếu kiểm nghiệm)*	**2**
□ Không có	*0*
□ Có 1 - 2 chỉ tiêu	1
□ Có trên 2 chỉ tiêu	2
8. TÍNH ĐỘC ĐÁO *(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, có dấu hiệu nhận biết rõ ràng so với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)*	**5**
□ Trung bình	0
□ Tương đối độc đáo	1
□ Độc đáo, mang tính đặc trưng****	3
□ Rất độc đáo và có tính đặc trưng*****	5
9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	**5**
a) Công bố chất lượng sản phẩm theo quy định	**2**
(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)	
□ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng	0
□ Có tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	1
□ Có công bố tiêu chuẩn/chất lượng sản phẩm theo quy định***	2
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	

Các tiêu chí	Thang điểm
b) Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP theo quy định *(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)*	**3**
□ Không có	0
□ Có, nhưng không đạt	1
□ Có, đạt nhưng không đủ	2
□ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	3
10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5**
□ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ chất lượng sản phẩm	1
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ gắn với truy xuất nguồn gốc theo quy định***	2
□ Có Chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến của Việt Nam (VietGAP/hữu cơ/..)****	3
□ Có chứng nhận quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích*****	5
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
11. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỂ ĐẢM BẢO SẢN PHẨM CÓ CHẤT LƯỢNG TỐT NHẤT CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG	**2**
□ Có hướng dẫn sử dụng sản phẩm đơn giản	1
□ Có hướng dẫn sử dụng chi tiết, cụ thể để đảm bảo chất lượng sản phẩm*****	2
12. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**3**
□ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực Đông Nam Á	1
□ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực Đông Nam Á	2
□ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	3
TỔNG CỘNG	**100**

Ghi chú: *Dấu sao là yêu cầu tối thiểu phải đạt theo các cấp độ sao (*** - 3 sao; **** - 4 sao; *****- 5 sao)*

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

..., ngày... tháng... năm...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

5. Bộ sản phẩm: Đồ ăn nhanh

(Sản phẩm: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện-STT: Số thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004.

Tên chủ thể sản xuất:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Hồ sơ bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không tuân thủ đầy đủ các quy định về giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương); hoặc Hồ sơ tự công bố sản phẩm, ghi nhãn sản phẩm không đúng theo quy định; hoặc không đáp ứng quy định Hồ sơ dự thi theo quy định

Các tiêu chí	**Thang điểm** (Điểm)
Phần A **SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (40 Điểm)**	**40**
1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT	**18**
a) Nguồn nguyên liệu	**5**
□ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%	1
□ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%***	3
□ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100%	5
Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc	
b) Gia tăng giá trị	**3**
□ Chế biến đơn giản	1
□ Chế biến	2
□ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao theo nhu cầu của thị trường)	3
c) Năng lực sản xuất để đáp ứng yêu cầu phân phối *(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường, so sánh với quy mô trung bình ở cùng đối tượng sản xuất tại địa phương)*	**3**

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1
□ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình****	2
□ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu*****	3
d) Liên kết chuỗi trong sản xuất	**3**
□ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0
□ Có hợp đồng liên kết sản xuất từ 50% đến dưới 75% sản lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến	1
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến****	2
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến và tổ chức thực hiện hợp đồng ổn định từ 12 tháng trở lên*****	3
đ) Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**3**
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật và các quy định khác về bảo vệ môi trường****	1
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định	2
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định và hồ sơ minh chứng về sử dụng bao gói thân thiện với môi trường	3
e) Sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	**1**
□ Không sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	0
□ Có áp dụng công nghệ theo hướng bền vững môi trường (công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; hoạt động xử lý/tái chế chất thải; tận thu tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp,...)	1
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	**10**
a) Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**4**
□ Sản phẩm được sản xuất phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố	0
□ Sản phẩm được sản xuất phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố nhưng có chất lượng nổi trội, khác biệt do điều kiện về nguyên liệu, kỹ thuật truyền thống	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Sản phẩm được sản xuất ở nhiều nơi trên địa bàn, là sản phẩm đặc trưng của tỉnh, có chất lượng nổi trội	3
□ Sản phẩm là đặc sản, truyền thống, chỉ sản xuất trên địa bàn của huyện, có chất lượng đặc sắc, thương mại gắn với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý ****	4
Ghi chú: Bị loại nếu phát hiện giống hệt sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất	
b) Đóng gói, bao bì sản phẩm	**3**
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, không có bao bì	0
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, bao bì đơn giản	1
□ Đóng gói sáng tạo, bao bì đẹp	2
□ Đóng gói sáng tạo, tiện lợi, bao bì đẹp, sang trọng*****	3
c) Phong cách, ghi nhãn hàng hóa	**3**
(Gồm: Hình ảnh, màu sắc, ghi nhãn sản phẩm...)	
□ Có nhãn, ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, theo đúng quy định	1
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm	2
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, đẹp, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm; có truy xuất nguồn gốc điện tử****	3
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	**12**
a) Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3**
□ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1
□ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2
□ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3
b) Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	**1**
□ Đại diện pháp luật của chủ thể không phải nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	0
□ Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	1
c) Sử dụng lao động địa phương	**3**
□ Có sử dụng từ 50% đến 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	1
□ Có sử dụng ≥ 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	3

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
d) Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**2**
□ Hợp tác xã xếp loại trung bình, các loại hình khác có lợi nhuận tăng trưởng dương so với năm trước liền kề	1
□ Hợp tác xã xếp loại khá, các loại hình khác có 2 năm liên tiếp tăng trưởng dương về lợi nhuận****	2
đ) Kế toán	**1**
□ Không có hoạt động kế toán theo quy định	0
□ Có tổ chức công tác kế toán theo quy định	1
e) Sở hữu trí tuệ****	**2**
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký	1
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký; và sản phẩm có sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý gắn với cộng đồng địa phương *(đối với những sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể thì bắt buộc phải sử dụng)*	2
Phần B KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)	**25**
4. TIẾP THỊ	**13**
a) Khu vực phân phối chính	**5**
□ Thị trường trong huyện	1
□ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2
□ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3
□ Thị trường quốc tế (có hợp đồng); hoặc phân phối tại các kênh thương mại hiện đại: siêu thị, thương mại điện tử,... (có hợp đồng và vận hành ổn định ít nhất 6 tháng)	5
b) Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**4**
□ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0
□ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	4

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
c) Quảng bá sản phẩm	**4**
□ Không có hoạt động quảng bá	0
□ Có một số hoạt động quảng bá	1
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội hoạt động thường xuyên, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	4
5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM	**12**
a) Câu chuyện về sản phẩm	**5**
□ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa	0
□ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi	3
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website	4
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5
b) Trí tuệ/bản sắc địa phương *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:*	**5**
□ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0
□ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1
□ Có câu chuyện riêng, gắn với nguồn gốc xuất xứ***	3
□ Có câu chuyện sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái truyền thống, văn hóa và trí tuệ/bản sắc địa phương****	5
c) Cấu trúc câu chuyện	**2**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
□ Đơn giản	0
□ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	1
□ Ngắn gọn, xúc tích và có các thông điệp đặc sắc về sản phẩm/văn hóa/trí tuệ/bản sắc địa phương*****	2

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
Phần C CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (35 Điểm)	**35**
6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**16**
a) Tạp chất	**2**
□ Có tạp chất	0
□ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1
□ Sạch, không phát hiện tạp chất****	2
Ghi chú: Nếu có tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: đất, côn trùng, lông, len, mốc nguy hại,... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.	
b) Hình dạng	**3**
□ Không phù hợp	0
□ Tương đối phù hợp với phong cách của sản phẩm	1
□ Phù hợp với phong cách của sản phẩm	2
□ Rất phù hợp với phong cách của sản phẩm	3
c) Màu sắc, thể chất	**3**
□ Màu không đều	0
□ Màu không đều, chấp nhận được	1
□ Màu tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	2
□ Màu đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	3
d) Mùi	**3**
□ Có mùi lạ (như khét,...)	0
□ Có mùi chấp nhận được	1
□ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm****	2
□ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm, hấp dẫn*****	3
đ) Vị	**5**
□ Vị khác thường	0
□ Chấp nhận được	1
□ Phù hợp với đặc trưng của sản phẩm****	3
□ Phù hợp với đặc trưng của sản phẩm, hấp dẫn*****	5
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO *(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, có dấu hiệu nhận biết rõ ràng so với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)*	**5**

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Trung bình	0
□ Tương đối độc đáo	1
□ Độc đáo, mang tính đặc trưng****	3
□ Rất độc đáo và có tính đặc trưng*****	5
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	**4**
a) Công bố chất lượng sản phẩm theo quy định	**2**
(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)	
□ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng	0
□ Có tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	1
□ Có công bố tiêu chuẩn/chất lượng sản phẩm theo quy định***	2
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
b) Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP theo quy định *(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)*	**2**
□ Có, nhưng không đạt	0
□ Có, đạt nhưng không đủ	1
□ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5**
□ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ chất lượng sản phẩm	1
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ gắn với truy xuất nguồn gốc theo quy định***	2
□ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)****	3
□ Có chứng nhận quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích*****	5
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
10. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỂ ĐẢM BẢO SẢN PHẨM CÓ CHẤT LƯỢNG TỐT NHẤT CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG	**2**
□ Có hướng dẫn sử dụng sản phẩm đơn giản	1
□ Có hướng dẫn sử dụng chi tiết, cụ thể để đảm bảo chất lượng sản phẩm*****	2

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**3**
□ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực Đông Nam Á	1
□ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực Đông Nam Á	2
□ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	3
TỔNG CỘNG	**100**

Ghi chú: *Dấu sao là yêu cầu tối thiểu phải đạt theo các cấp độ sao (*** - 3 sao; **** - 4 sao; *****- 5 sao)*

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

..., ngày... tháng... năm...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

6. Bộ sản phẩm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc

(Sản phẩm: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện-STT: Số thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004.

Tên chủ thể sản xuất:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Hồ sơ bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không tuân thủ đầy đủ các quy định về giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương); hoặc Hồ sơ tự công bố sản phẩm, ghi nhãn sản phẩm không đúng theo quy định; hoặc không đáp ứng quy định Hồ sơ dự thi theo quy định.

Các tiêu chí	**Thang điểm** (Điểm)
Phần A **SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (40 Điểm)**	**40**
1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT	**18**
a) Nguồn nguyên liệu	**5**
□ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%***	1
□ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%	3
□ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100%	5
Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc	
b) Gia tăng giá trị	**3**
□ Chế biến đơn giản	1
□ Chế biến	2
□ Chế biến sâu từ vùng nguyên liệu địa phương (tạo ra sản phẩm chất lượng cao theo nhu cầu của thị trường)	3
c) Năng lực sản xuất để đáp ứng yêu cầu phân phối *(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường, so sánh với quy mô trung bình ở cùng đối tượng sản xuất tại địa phương)*	**3**

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1
□ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình****	2
□ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu*****	3
d) Liên kết chuỗi trong sản xuất	**3**
□ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0
□ Có hợp đồng liên kết sản xuất từ 50% đến dưới 75% sản lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến	1
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến****	2
□ Có hợp đồng liên kết trên 75% sản lượng nguyên liệu đầu vào cho chế biến và tổ chức thực hiện hợp đồng ổn định từ 12 tháng trở lên*****	3
đ) Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**3**
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật và các quy định khác về bảo vệ môi trường****	1
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định	2
□ Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hồ sơ minh chứng về công trình thu gom và xử lý chất thải theo quy định và hồ sơ minh chứng về sử dụng bao gói thân thiện với môi trường	3
e) Sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	**1**
□ Không sử dụng công nghệ theo hướng bền vững trong sản xuất	0
□ Có áp dụng công nghệ theo hướng bền vững môi trường (công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu; hoạt động xử lý/tái chế chất thải; tận thu tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp,...)	1
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	**10**
a) Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**4**
□ Sản phẩm được sản xuất phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố	0
□ Sản phẩm được sản xuất phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố nhưng có chất lượng nổi trội, khác biệt do điều kiện về nguyên liệu, kỹ thuật truyền thống	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Sản phẩm được sản xuất ở nhiều nơi trên địa bàn, là sản phẩm đặc trưng của tỉnh, có chất lượng nổi trội/sản phẩm mới được chế biến từ nguyên liệu đặc trưng của địa phương	3
□ Sản phẩm là đặc sản, truyền thống, chỉ sản xuất trên địa bàn của huyện, có chất lượng đặc sắc, thương mại gắn với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý/sản phẩm mới được chế biến từ nguyên liệu đặc trưng của địa phương, được thương mại ổn định ít nhất 36 tháng ****	4
Ghi chú: Bị loại nếu phát hiện giống hệt sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất	
b) Đóng gói, bao bì sản phẩm	**3**
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, không có bao bì	0
□ Đóng gói theo hình thức thông thường, bao bì đơn giản	1
□ Đóng gói sáng tạo, bao bì đẹp	2
□ Đóng gói sáng tạo, tiện lợi, bao bì đẹp, sang trọng*****	3
c) Phong cách, ghi nhãn hàng hóa	**3**
(Gồm: Hình ảnh, màu sắc, ghi nhãn sản phẩm...)	
□ Có nhãn, ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, theo đúng quy định	1
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm	2
□ Ghi nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định, đẹp, thể hiện được thông điệp/câu chuyện sản phẩm; có truy xuất nguồn gốc điện tử****	3
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	**12**
a) Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3**
□ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1
□ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2
□ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3
b) Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	**1**
□ Đại diện pháp luật của chủ thể không phải nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	0
□ Đại diện pháp luật của chủ thể là nữ/đồng bào dân tộc thiểu số	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
c) Sử dụng lao động địa phương	**3**
□ Có sử dụng từ 50% đến 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	1
□ Có sử dụng ≥ 75% lao động là người trên địa bàn cấp huyện	3
d) Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**2**
□ Hợp tác xã xếp loại trung bình, các loại hình khác có lợi nhuận tăng trưởng dương so với năm trước liền kề	1
□ Hợp tác xã xếp loại khá, các loại hình khác có 2 năm liên tiếp tăng trưởng dương về lợi nhuận****	2
đ) Kế toán	**1**
□ Không có hoạt động kế toán theo quy định	0
□ Có tổ chức công tác kế toán theo quy định	1
e) Sở hữu trí tuệ****	**2**
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký	1
□ Nhãn hiệu sử dụng trên sản phẩm của chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký; và sản phẩm có sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý gắn với cộng đồng địa phương *(đối với những sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể thì bắt buộc phải sử dụng)*	2
Phần B **KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)**	**25**
4. TIẾP THỊ	**13**
a) Khu vực phân phối chính	**5**
□ Thị trường trong huyện	1
□ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2
□ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3
□ Thị trường quốc tế (có hợp đồng); hoặc phân phối tại các kênh thương mại hiện đại: siêu thị, thương mại điện tử,... (có hợp đồng và vận hành ổn định ít nhất 6 tháng)	5
b) Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**4**
□ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0
□ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3
□ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	4
c) Quảng bá sản phẩm	**4**
□ Không có hoạt động quảng bá	0
□ Có một số hoạt động quảng bá	1
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3
□ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở/quảng bá trên mạng xã hội hoạt động thường xuyên, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	4
5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM	**12**
a) Câu chuyện về sản phẩm	**5**
□ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa	0
□ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi	3
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website	4
□ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5
b) Trí tuệ/bản sắc địa phương *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:*	**5**
□ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0
□ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1
□ Có câu chuyện riêng, gắn với nguồn gốc xuất xứ***	3
□ Có câu chuyện sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái truyền thống, văn hóa và trí tuệ/bản sắc địa phương****	5
c) Cấu trúc câu chuyện	**2**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
□ Đơn giản	0

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
□ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	1
□ Ngắn gọn, xúc tích và có các thông điệp đặc sắc về sản phẩm/văn hóa/trí tuệ/bản sắc địa phương*****	2
Phần C CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (35 Điểm)	**35**
6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**16**
a) Tạp chất	**2**
□ Có tạp chất	0
□ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1
□ Sạch, không phát hiện tạp chất****	2
Ghi chú: Nếu có tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: đất, côn trùng, lông, len, mốc nguy hại,... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.	
b) Ngoại hình, đồng đều	**3**
□ Không đồng đều	0
□ Không đồng đều, chấp nhận được	1
□ Tương đối đồng đều	2
□ Đồng đều	3
c) Màu sắc	**3**
□ Chấp nhận được	0
□ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1
□ Phù hợp với đặc tính sản phẩm	2
□ Rất phù hợp với đặc tính sản phẩm	3
d) Mùi	**3**
□ Có mùi lạ (như khét,...)	0
□ Có mùi chấp nhận được	1
□ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm****	2
□ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm, hấp dẫn*****	3
đ) Vị	**5**
□ Vị khác thường	0
□ Chấp nhận được	1
□ Phù hợp với đặc trưng của sản phẩm****	3
□ Phù hợp với đặc trưng của sản phẩm, hấp dẫn*****	5

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO *(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, có dấu hiệu nhận biết rõ ràng so với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)*	**5**
□ Trung bình	0
□ Tương đối độc đáo	1
□ Độc đáo, mang tính đặc trưng****	3
□ Rất độc đáo và có tính đặc trưng*****	5
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	**4**
a) Công bố chất lượng sản phẩm theo quy định	**2**
(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)	
□ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng	0
□ Có tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	1
□ Có công bố tiêu chuẩn/chất lượng sản phẩm theo quy định***	2
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
b) Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP theo quy định *(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)*	**2**
□ Có, nhưng không đạt	0
□ Có, đạt nhưng không đủ	1
□ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5**
□ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ chất lượng sản phẩm	1
□ Có kế hoạch kiểm soát nội bộ gắn với truy xuất nguồn gốc theo quy định***	2
□ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)****	3
□ Có chứng nhận quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích*****	5
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	

Các tiêu chí	Thang điểm (Điểm)
10. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỂ ĐẢM BẢO SẢN PHẨM CÓ CHẤT LƯỢNG TỐT NHẤT CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG	**2**
□ Có hướng dẫn sử dụng sản phẩm đơn giản	1
□ Có hướng dẫn sử dụng chi tiết, cụ thể để đảm bảo chất lượng sản phẩm*****	2
11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**3**
□ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực Đông Nam Á	1
□ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực Đông Nam Á	2
□ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	3
TỔNG CỘNG	**100**

Ghi chú: *Dấu sao là yêu cầu tối thiểu phải đạt theo các cấp độ sao (*** - 3 sao; **** - 4 sao; *****- 5 sao)*

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

..., ngày... tháng... năm...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 581 + 582)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng